

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-PT
Ngày 22 - 01 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
và chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2018/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung.

Do Bản hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1991; cư trú tại: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Anh Phan Vũ T, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: Ấp MC, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1975

2. Bà Phan Thị L, sinh năm 1977

Cùng cư trú tại: Ấp ML, xã PT, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

3. Ông Phan Thế H, sinh năm 1943

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1943

Cùng cư trú tại: Ấp MC, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

5. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1954; cư trú tại: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

6. Bà Lê Thị M, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp MA, xã PTTA, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

7. Ngân hàng B. Trụ sở: Số MLC, đường T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tân Tr, sinh năm 1989 - Chuyên viên Khách hàng Ngân hàng B - Chi nhánh Sóc Trăng - Phòng Giao dịch T.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Trần Thị Thu H và bị đơn anh Phan Vũ T.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Anh Phan Vũ T, ông Lê Văn N, bà Phan Thị L, bà Nguyễn Thị T, ông Lê Tân Tr có mặt; chị Trần Thị Thu H, bà Ngô Thị N, bà Lê Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Phan Thế H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị Thu H trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2012, chị và anh Phan Vũ T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VPT, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (ngày 29/10/2012). Quá trình chung sống, vợ chồng chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn lại được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Phan Vũ T.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 01 người con chung là cháu Phan Trần Khả V, sinh ngày 12/6/2014, hiện cháu V đang sống với chị H. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, khi khởi kiện chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nhưng trước khi xét xử sơ thẩm chị rút yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản chung, vợ chồng chị có nợ chị Phan Thị L (chồng là Lê Văn N) tiền cổ đất là 02 lượng vàng 24K, 03 công đất cổ là đất mượn của cha mẹ chồng (ông Phan Thế H và bà Nguyễn Thị T). Ngoài ra, vợ chồng chị không nợ ai, không ai nợ vợ chồng chị. Nay chị đồng ý cùng anh T trả nợ chung cho bà L, ông N 02 lượng vàng 24K; đồng ý trả đất lại cho ông H, bà T.

Đối với các tài sản khác như: Căn nhà chị đang ở là tài sản riêng của chị có trước khi kết hôn; phần đất nền nhà của bà Ngô Thị N, vợ chồng chị chỉ thỏa thuận định sang nhượng nhưng chưa thực hiện việc sang đất nên nhà vẫn còn của bà N, không phải tài sản chung của vợ chồng chị; số tiền 40.000.000

đồng bà Lê Thị M vay là tài sản riêng của chị; tiệm làm tóc là chị mở trong thời gian chị ly thân với anh T nên là tài sản riêng của chị. Chị H không đồng ý chia các tài sản trên theo yêu cầu của anh T. Chị H thống nhất căn nhà có giá trị là 17.311.840 đồng, còn tiệm làm tóc có giá trị là 21.140.000 đồng.

Bị đơn anh Phan Vũ T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T thống nhất với lời trình bày của chị H về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, nay anh đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh xác định cháu Phan Trần Khả V, sinh ngày 12/6/2014 không phải là con chung giữa anh và chị H nên anh không yêu cầu nuôi con, không đồng ý cấp dưỡng cháu V. Anh yêu cầu không công nhận mối quan hệ cha con giữa anh và cháu V. Anh T yêu cầu chị H bồi thường một phần khoản phí nuôi con với số tiền 46.500.000 đồng là chi phí chung trong thời gian chung sống anh đã nuôi cháu V.

Về tài sản chung: Anh T yêu cầu chia đôi tài sản chung như sau: 01 căn nhà, nhà chiều ngang 4,5m chiều dài 9m, nhà cây mái lợp tol; 01 nền nhà nhận chuyển nhượng của bà Ngô Thị N có chiều ngang khoảng 20m, chiều dài khoảng 45m với giá 1,5 lượng vàng 24K; 01 tiệm làm tóc giá trị 40.000.000 đồng; số tiền mặt 40.000.000 đồng cho chị Lê Thị M vay. Anh T thống nhất giá trị căn nhà là 17.311.840 đồng, tiệm làm tóc có giá trị là 21.140.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ chị Phan Thị L tiền cổ đất là 02 lượng vàng 24K. Còn khoản nợ Ngân hàng B số tiền vay 180.000.000 đồng, anh T xác định đây là nợ riêng của anh T nên anh không yêu cầu chị H cùng có trách nhiệm trả.

Ngoài ra, anh T yêu cầu chị H phải xin lỗi công khai trước phiên tòa vì chị H có hành vi ngoại tình, ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng B trình bày:
Ngày 14/12/2016 Ngân hàng có ký kết Hợp đồng tín dụng số 1964/2016/HĐTD ngày 14/12/2016 để cho anh T vay số tiền 180.000.000 đồng; thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất trong hạn là 12%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, theo nội dung hợp đồng anh T phải trả gốc và lãi hàng tháng chia đều trong 60 tháng. Khoản vay của anh T đã chuyển sang nợ quá hạn do anh T vi phạm thời hạn trả nợ. Đến nay số tiền gốc là 126.012.057 đồng, lãi trong hạn là 1.302.008 đồng, lãi quá hạn là 3.187 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 127.317.252 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền trên bằng hình thức trả một lần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thế H và bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 2014, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng anh T, chị H mượn phần đất nông nghiệp có diện tích là 03 công để canh tác, đất thuộc thửa 615, tờ bản đồ số 13, quyền sử dụng đất do ông H đứng tên. Sau đó, vợ chồng anh T cố diện tích đất trên cho vợ chồng chị Phan Thị L, anh Lê Văn N. Nay vợ chồng ông H, bà T yêu cầu vợ chồng anh T, chị H phải có nghĩa vụ trả phần đất trên cho vợ chồng ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị L và anh Lê Văn N trình bày: Vào ngày 30/02/2014, vợ chồng anh chị có nhận cổ đất của vợ chồng anh T, chị H diện tích đất nông nghiệp là 03 công, giá cổ là 02 lượng vàng 24K, khi cổ đất có làm giấy tay, nay thời hạn cổ đã hết, anh chị yêu cầu vợ chồng anh T, chị H phải chuộc lại phần đất trên và trả anh chị tiền cổ là 02 lượng vàng 24K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày: Vào năm 2016, bà M có vay của chị H số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, tuy nhiên, sau đó không có khả năng thanh toán nên bà M vẫn chưa trả số tiền trên cho chị H. Nay bà M thừa nhận có thiếu tiền và đồng ý trả cho chị H số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị N trình bày: Bà không chuyển nhượng đất cho anh T và chị H và bà cũng không nhận 1,5 lượng vàng 24K của anh T, chị H. Bà N yêu cầu hủy bỏ giấy chuyển nhượng đất giữa bà và anh T, chị H.

Từ nội dung trên tại Bản án số: 32/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 93, 97, 165, 217, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122 Bộ luật Dân sự; Điều 9, 33, 55, 59, 69, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình được sửa đổi bổ sung năm 2014; Điều 167 Luật Đất đai; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1, 2, 3 Điều 13 của Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 16/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Thu H và anh Phan Vũ T.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung cháu Phan Trần Khả V, sinh ngày 12/6/2014 cho chị H nuôi dưỡng giáo dục.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đình chỉ một phần giải quyết vụ án đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung do chị H rút yêu cầu.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1 Tài sản chung của chị Trần Thị Thu H và anh Phan Vũ T bao gồm:

- 01 căn nhà có chiều ngang 5.8m, chiều dài 8.2m, khung nhà cây gỗ địa phương, mái lợp thiết, nhà hai mái, vách thiết có giá trị là 17.311.840 đồng.

- 01 tiệm làm tóc có giá trị là 21.140.000 đồng.
- Số tiền 40.000.000 đồng từ nghĩa vụ trả nợ của bà M.

3.2 Chia cho chị Trần Thị Thu H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng số tiền 39.225.920 đồng (Ba mươi chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm hai chục đồng).

3.3 Chia cho anh Phan Vũ T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng số tiền 39.225.920 đồng. (Ba mươi chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm hai chục đồng).

3.4 Buộc chị H phải hoàn lại tiền chênh lệch về tài sản cho anh T bằng số tiền 19.225.920 đồng (Mười chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm hai chục đồng). Giao nhà và cửa tiệm làm tóc chị H được sở hữu;

3.5 Buộc bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Phan Vũ T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

3.6 Buộc bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị Trần Thị Thu H số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

4. Về trách nhiệm trả nợ chung:

4.1 Hủy giao dịch cầm cố đất giữa chị Trần Thị Thu H, anh Phan Vũ T và bà Phan Thị L, ông Lê Văn N tại tờ cổ đất lập ngày 30/2/2014 diện tích đất 3.887,59m² thuộc thửa 615, tờ bản đồ số 13 do ông Phan Thế H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.2 Buộc bà Phan Thị L và ông Lê Văn N trong thời hạn 03 tháng phải có nghĩa vụ thu hoạch cây trồng trên đất để giao trả lại cho ông Phan Thế H, bà Nguyễn Thị T diện tích đất 3.887,59m² thuộc thửa 615, tờ bản đồ số 13 do ông Phan Thế H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất có số đo vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Phan Thế H có số đo 55.3m
- Hướng Tây giáp đất ông Phan Thế H có số đo 55.3m
- Hướng Nam giáp đất ông Phan Thế H có số đo 70.3m
- Hướng Bắc giáp đất ông Phan Thế H có số đo 70.3m

4.3 Buộc chị Trần Thị Thu H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phan Thị L, ông Lê Văn N 01(một) lượng vàng 24K.

4.3 Buộc anh Phan Vũ T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phan Thị L, ông Lê Văn N 01 (một) lượng vàng 24K.

5. Về nghĩa vụ trả nợ riêng: Buộc anh Phan Vũ T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B số tiền 127.317.252 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm mười bảy nghìn hai trăm năm mươi hai đồng). Trong đó nợ gốc là 126.012.057 đồng, lãi trong hạn là 1.302.008 đồng, lãi quá hạn là 3.187 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

6. Hủy giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại tờ chuyển nhượng đất đề ngày 24/3/2016 giữa anh Phan Vũ T, chị Trần Thị Thu H và bà Ngô Thị N đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế có diện tích 320m² tại thửa 35 tờ bản đồ số 16 do bà Ngô Thị N đứng tên quyền sử dụng đất.

7. Không chấp nhận yêu cầu của anh Phan Vũ T yêu cầu chị Trần Thị Thu H phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về nuôi con chung cho anh Phan Vũ T số tiền 46.500.000 đồng.

8. Không chấp nhận yêu cầu của anh Phan Vũ T yêu cầu chị Trần Thị Thu H phải có nghĩa vụ xin lỗi công khai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và trách nhiệm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, anh Phan Vũ T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, không công nhận cháu V là con chung; yêu cầu công nhận giao dịch chuyển nhượng đất của anh T, chị H với bà N.

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, chị Trần Thị Thu H kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý chia tài sản chung là số nợ 40.000.000 đồng của bà Lê Thị M và giá trị tiệm tóc vì cho rằng đó là tài sản riêng của chị.

Ngày 26 tháng 7 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu: Kháng nghị sửa một phần bản án sơ thẩm 32/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P về cách tuyên án và án phí dân sự có giá ngạch, theo hướng giao các tài sản trong cửa tiệm làm tóc cho chị Trần Thị Thu H; giảm số tiền án phí có giá ngạch anh Phan Vũ T phải nộp; tuyên bổ sung đất tọa lạc tại ấp MC, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu đối với phần đất 3.887,59m² mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Phan Thị L, ông Lê Văn N giao trả cho ông Phan Thế H, bà Nguyễn Thị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên rút một phần kháng nghị về giảm số tiền án phí có giá ngạch anh Phan Vũ T phải nộp; giữ nguyên các nội dung kháng nghị khác. Chị H xác định cháu V không phải là con của anh T và không đồng ý cung cấp mẫu giám định của cháu V để giám định AND và tại

phiên tòa phúc thẩm anh T không yêu cầu Tòa tiếp tục thực hiện việc giám định nên chấp nhận một phần kháng cáo của anh T về việc không công nhận cháu V là con chung. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh T; không chấp nhận kháng cáo của chị H; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P; sửa 01 phần Bản án sơ thẩm số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; ý kiến tranh luận của các đương sự, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu H yêu cầu xin ly hôn với anh Phan Vũ T. Do cả chị H và anh T đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ, các bên không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với nội dung này nên phần hôn nhân đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần lưu ý khi tuyên bố *“công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Thu H và anh Phan Vũ T”* là chưa chính xác. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình xác định: *“Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con...; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn”*. Quá trình giải quyết vụ án, anh T và chị H không thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con nên Tòa án xử cho chị H và anh T ly hôn mới đảm bảo đúng quy định pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Xét nội dung kháng cáo của anh Phan Vũ T về không công nhận cháu Phan Trần Khả V, sinh ngày 12/6/2014 là con chung: Anh T và chị H kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã VPT, huyện P, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/10/2012. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về “thời kỳ hôn nhân” thì tính từ ngày 29/10/2012 giữa anh T và chị H đã bắt đầu thời kỳ hôn nhân hợp pháp, tồn tại quan hệ vợ chồng hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Cháu Phan Trần Khả V, sinh ngày 12/6/2014, nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: *“Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng”*. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cháu Phan Trần Khả V là con chung của anh T và chị H là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, anh T yêu cầu giám định AND để xác định mối quan hệ cha con giữa anh và cháu V. Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu trưng cầu giám định của anh T là hợp pháp nên được Tòa án chấp nhận. Tòa

án đã tiến hành các thủ tục tố tụng cần thiết nhằm thu thập mẫu để tiến hành giám định theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Nhưng sau khi Tòa án thực hiện mọi biện pháp vẫn không thể thu thập được mẫu từ cháu V để thực hiện giám định do chị H và gia đình chị H là những người đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu V cương quyết không chấp nhận cho lấy mẫu để giám định. Hội đồng xét xử xét thấy, việc không tiến hành giám định được AND là do lỗi của chị H không đồng ý cung cấp mẫu giám định. Mặt khác, chính chị H đã có Đơn yêu cầu đề ngày 26/12/2018 gửi Tòa án cấp phúc thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết vấn đề con chung giữa chị và anh Phan Vũ T với lý do giữa chị và anh T không có con chung, cháu Phan Trần Khả V không phải là con ruột của anh T. Tại Biên bản lấy lời khai của chị H ngày 26/12/2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, chị H tiếp tục khẳng định cháu V không phải là con của anh T, giữa chị và anh T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Do đó, chấp nhận kháng cáo của anh T về việc không công nhận cháu V là con chung của anh T và chị H.

[5] Đối với yêu cầu của anh T về việc buộc chị H phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về nuôi con chung cho anh Phan Vũ T số tiền 46.500.000 đồng và phải có nghĩa vụ xin lỗi công khai. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù đủ căn cứ pháp lý xác định cháu V không phải con ruột của anh T nhưng anh T không chứng minh được anh đã trả chi phí nuôi con với số tiền 46.500.000 đồng cho chị H. Ngoài ra, anh T cũng không chứng minh được thiệt hại về mặt tinh thần, danh dự, uy tín của anh đối với việc anh cho rằng chị H ngoại tình. Nguyên tắc chung của việc bồi thường thiệt hại là phải chứng minh được thiệt hại thực tế có xảy ra. Tại cấp phúc thẩm anh T không yêu cầu phần này. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc buộc chị H phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về nuôi con chung cho anh với số tiền 46.500.000 đồng và phải có nghĩa vụ xin lỗi công khai là có căn cứ.

[6] Xét kháng cáo của anh T về việc yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh T, chị H với bà Ngô Thị N đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế có diện tích 320m² tại thửa 35 tờ bản đồ số 16 do bà Ngô Thị N đứng tên quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy: Tuy anh T khẳng định các bên có xác lập giao dịch chuyển nhượng, đã giao vàng cho bà N, nhưng chính chị H phủ nhận ý kiến của anh T, phù hợp với ý kiến của bà N về việc không phát sinh giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Anh T không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã giao vàng chuyển nhượng đất cho bà N, các bên chỉ làm giấy tay không thực hiện việc công chứng, chứng thực hoặc làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, anh T thừa nhận phân đất trên bà N đang quản lý, anh T không quản lý. Mặt khác, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm Tòa án xác minh người làm chứng Ngô Thị Đ có tên trên tờ giấy chuyển nhượng ngày 24/3/2016, nhưng trên thực tế không có bà Ngô Thị Đ mà chỉ có bà Bùi Thị Đ và bà Đ không biết việc sang bán đất giữa bà N với chị H, anh T; bà Đ không ký giấy tờ gì liên quan đến việc sang bán đất của bà N với chị H, anh T. Do đó, căn cứ Điều 122 Bộ luật Dân sự, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh T, chị H và bà N là vô hiệu về hình thức và nội dung do

các bên chưa thực hiện giao dịch, bên chuyển nhượng chưa giao đất, bên nhận chuyển nhượng chưa giao vàng, nên không gây thiệt hại cho cả hai bên khi giao dịch vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại tờ giấy chuyển nhượng ngày 24/3/2016 giữa anh T, chị H và bà N là có căn cứ, đúng pháp luật, không chấp nhận kháng cáo của anh T yêu cầu chia tài sản chung đôi với phần đất này.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T khẳng định không yêu cầu bà N phải trả lại tiền đồ đất lấp nền. Hội đồng xét xử xét thấy: Ngay từ Tòa án cấp sơ thẩm anh T đã không yêu cầu giải quyết và tại cấp phúc thẩm anh T tiếp tục khẳng định không yêu cầu, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Tòa không xem xét xử lý đối với chi phí đồ đất lấp nền.

[8] Xét kháng cáo của chị H về việc không đồng ý chia số tiền 40.000.000 đồng cho bà Lê Thị M vay. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2017 (bút lục 130) chị H thừa nhận sự việc có cho bà M vay số tiền là 40.000.000 đồng, phù hợp với lời thừa nhận của bà Lê Thị M có vay của chị H số tiền 40.000.000 đồng. Do đó, đủ căn cứ xác định giao dịch vay số tiền 40.000.000 đồng giữa bà M và chị H có xảy ra trên thực tế. Tuy nhiên, chị H cho rằng việc cho vay số tiền trên là tiền riêng của cá nhân chị H. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về tài sản chung của vợ chồng thì số tiền 40.000.000 đồng là số tiền được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa chị H và anh T, chị H không có chứng cứ chứng minh số tiền trên là tài sản riêng của chị nên cấp sơ thẩm xác định số tiền 40.000.000 đồng là tài sản chung của chị H và anh T và căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình chia cho anh T và cho chị H mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền bà M vay, thành tiền là 20.000.000 đồng là phù hợp. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, chị H không cung cấp thêm chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của chị nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của chị H.

[9] Đối với giá trị tiệm tóc, chị H và anh T thống nhất giá trị các tài sản trong tiệm làm tóc là 21.140.000 đồng, chị H kháng cáo cho rằng tiệm tóc do cá nhân chị tạo lập trong thời gian ly thân nên không đồng ý chia cho anh T. Hội đồng xét xử xét thấy: Như đã phân tích, căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình giá trị tiệm tóc được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị H, chị H cho rằng là tài sản riêng của chị nhưng không đưa ra được căn cứ pháp lý. Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị các tài sản trong tiệm tóc là tài sản chung của anh T và chị H và chia đôi là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H về việc không phân chia giá trị các tài sản trong tiệm tóc. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên về quan hệ tài sản chung là 01 tiệm làm tóc có giá trị là 21.140.000 đồng là chưa phù hợp vì tiệm tóc là của ông Năm N cho vợ chồng chị H thuê, vì vậy, tài sản chung của anh T và chị H là giá trị các tài sản trong tiệm làm tóc có giá trị là 21.140.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về cách tuyên án, có căn cứ chấp nhận kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[10] Tại mục 4.2 phần Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: “*Buộc chị Phan Thị L và anh Lê Văn N trong thời hạn 03 tháng phải có nghĩa vụ thu hoạch cây trồng trên đất để giao trả lại cho ông Phan Thế H, bà Nguyễn Thị T diện tích đất 3.887,59m² thuộc thửa 615, tờ bản đồ số 13 do ông Phan Thế H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” và có tuyên số đo, tứ cạnh kèm theo nhưng không tuyên phân đất nêu trên tọa lạc tại địa chỉ nào nên sẽ gây khó khăn cho thi hành án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bổ sung phần đất trên tọa lạc tại ấp MC, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu để đảm bảo cho việc thi hành án. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận kháng nghị này của Viện kiểm sát, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[11] Đối với kháng nghị về án phí của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã rút phần kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân huyện P nên Tòa án đình chỉ phần kháng nghị này.

[12] Từ những phân tích trên, đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa, đình chỉ một phần kháng nghị và chấp nhận kháng nghị còn lại của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu; chấp nhận một phần kháng cáo của anh T; không chấp nhận kháng cáo của chị H và sửa 01 phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

[13] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[14] Anh T không phải chịu án phí phúc thẩm; chị H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các điều 28, 35, 93, 97, 102, 165, 217, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 3, Điều 9, Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 167 Luật Đất đai; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1, 2, 3 Điều 13 của Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 16/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát huyện P, tỉnh Bạc Liêu; không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Thu H, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phan Vũ T.

Đình chỉ một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu về việc giảm số tiền án phí có giá ngạch anh Phan Vũ T phải nộp.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Thu H ly hôn với anh Phan Vũ T.

2. Về con chung:

2.1. Tuyên bố cháu Phan Trần Khả V, sinh ngày 12/6/2014 và anh Phan Vũ T không có quan hệ cha con.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Đình chỉ đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị H.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1. Chị Trần Thị Thu H được tiếp tục quản lý, sở hữu các tài sản sau đây:

- 01 căn nhà có chiều ngang 5,8m, chiều dài 8,2m, khung nhà cây gỗ địa phương, mái lợp thiết, nhà hai mái, vách thiết có giá trị là 17.311.840 đồng, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Các tài sản trong tiệm làm tóc có giá trị là 21.140.000 đồng tọa lạc tại ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Chia cho anh Phan Vũ T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng tổng số tiền 19.225.920 đồng (Mười chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi đồng).

3.3. Buộc chị H phải có nghĩa vụ giao cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng số tiền 19.225.920 đồng (Mười chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi đồng).

3.4. Buộc bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Phan Vũ T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

3.5. Buộc bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị Trần Thị Thu H số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

4. Hủy giao dịch cầm cố đất giữa chị Trần Thị Thu H, anh Phan Vũ T và bà Phan Thị L, ông Lê Văn N tại tờ cổ đất lập ngày 30/2/2014, diện tích đất 3.887,59m² thuộc thửa 615, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp MC, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do ông Phan Thế H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Buộc bà Phan Thị L và ông Lê Văn N trong thời hạn 03 tháng phải có nghĩa vụ thu hoạch cây trồng trên đất để giao trả lại cho ông Phan Thế H, bà Nguyễn Thị T diện tích đất 3.887,59m² thuộc thửa 615, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp MC, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do ông Phan Thế H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất có số đo vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Phan Thế H có số đo 55,3m;
- Hướng Tây giáp đất ông Phan Thế H có số đo 55,3m;
- Hướng Nam giáp đất ông Phan Thế H có số đo 70,3m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Phan Thế H có số đo 70,3m.

6. Buộc chị Trần Thị Thu H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phan Thị L, ông Lê Văn N 01(một) lượng vàng 24K.

7. Buộc anh Phan Vũ T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phan Thị L, ông Lê Văn N 01 (một) lượng vàng 24K.

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

9. Về nghĩa vụ trả nợ riêng: Buộc anh Phan Vũ T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B số tiền 127.317.252 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm mười bảy nghìn hai trăm năm mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm anh T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà anh T vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

10. Hủy giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại tờ chuyển nhượng đất đề ngày 24/3/2016 giữa anh Phan Vũ T, chị Trần Thị Thu H và bà Ngô Thị N đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế có diện tích 320m² tại thửa 35, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, do bà Ngô Thị N đứng tên quyền sử dụng đất.

11. Không chấp nhận yêu cầu của anh Phan Vũ T yêu cầu chị Trần Thị Thu H phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về nuôi con cho anh Phan Vũ T số tiền 46.500.000 đồng.

12. Không chấp nhận yêu cầu của anh Phan Vũ T yêu cầu chị Trần Thị Thu H phải có nghĩa vụ xin lỗi công khai.

13. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đất là 1.500.000 đồng; anh Phan Vũ T phải chịu 750.000 đồng, chị Trần Thị Thu H phải chịu 750.000 đồng; anh T đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng nên buộc chị H phải hoàn trả lại cho anh T số tiền 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

14. Về chi phí giám định là 1.000.000 đồng anh Phan Vũ T phải chịu, anh T đã nộp xong chi phí hết không được hoàn lại.

15. Về án phí:

15.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu H phải nộp số tiền 200.000 đồng, chị H đã nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo Biên lai thu số 0002851 ngày 07/12/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

15.2. Về án phí dân sự có giá ngạch:

- Chị Trần Thị Thu H phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Anh Phan Vũ T phải nộp số tiền 6.865.862 đồng (Sáu triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng). Anh T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.700.000 đồng theo Biên lai thu số 0009808 ngày 09/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ anh T còn phải nộp tiếp số tiền 4.165.862 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng).

- Bà Lê Thị M phải nộp số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

15.3. Án phí phúc thẩm:

- Chị Trần Thị Thu H phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, chị H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0013596 ngày 30/7/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện P, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí phúc thẩm 300.000 đồng.

- Anh Phan Vũ T không phải chịu án phí phúc thẩm, anh T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0013579 ngày 23/7/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại 300.000 đồng.

16. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM (01 bản)
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện P (01 bản);
- Chi Cục THADS huyện P (01 bản);
- Đường sự (09 bản);
- Lưu hồ sơ bản án, THCTP (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Châu Minh Nguyệt